

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA**  
**ĐỊA CHỈ: Tầng 7, Tòa nhà Detech Tower II, 107 Nguyễn Phong Sắc**  
**Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội**

**MÃ SỐ THUẾ: 0102116349**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ 3 NĂM 2020**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỒM CÓ:**

- Báo tình hình tài chính riêng
- Báo cáo thu nhập toàn diện riêng
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tai ngày 30 tháng 09 năm 2020*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>36,750,044,442</b>	<b>30,597,696,187</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		21,209,295,676	30,255,493,261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		18,144,559,053	25,331,634,695
1.1. Tiền	111.1		18,144,559,053	8,601,634,695
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	16,730,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		582,000	678,600
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		2,602,768,245	4,444,870,153
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	50,127,397
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			50,127,397
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			50,127,397
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118		333,762,159	106,500,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		245,874,219	257,722,265
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		486,382,139	660,507,290
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(604,632,139)	(596,547,139)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)</b>	<b>130</b>		<b>15,540,748,766</b>	<b>342,202,926</b>
1. Tạm ứng	131		15,017,860,235	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		187,392,473	141,334,491
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		314,627,623	180,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		20,868,435	20,868,435

11/11/2011

7. Tài sản ngắn hạn khác	137		
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>	<b>5,326,208,616</b>	<b>3,046,040,497</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		
2. Các khoản đầu tư	212		
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2,451,121,990</b>	<b>79,482,058</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>2,302,282,290</b>	<b>71,148,743</b>
- Nguyên giá	222	6,384,987,571	6,453,168,963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(4,082,705,281)	(6,382,020,220)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>148,839,700</b>	<b>8,333,315</b>
- Nguyên giá	228	1,634,001,700	1,485,162,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(1,485,162,000)	(1,476,828,685)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>2,875,086,626</b>	<b>2,966,558,439</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	200,773,078	228,347,837
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	2,674,313,548	2,738,210,602
5. Tài sản dài hạn khác	255		
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>42,076,253,058</b>	<b>33,643,736,684</b>

<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>			
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>300</b>		
		<b>2,357,854,548</b>	<b>1,921,365,994</b>
<b>1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2,357,854,548</b>	<b>1,921,365,994</b>
1.1. Vay ngắn hạn	311	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	312	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	313		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	314		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	315		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	316		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	317		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	318	38,190,499	59,063,974
8. Phải trả người bán ngắn hạn	319		
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	320	1,273,468,274	24,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	321	64,000,000	401,250,000
11. Phải trả người lao động	322	203,894,290	122,546,878
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	323	410,046,135	180,000,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	324		
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	325	137,374,178	953,959,689
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	326		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	327		-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	328		
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	205,889,048	155,553,329
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	330		
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>	<b>24,992,124</b>	<b>24,992,124</b>
<b>1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>340</b>		
1.1. Vay dài hạn	341	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	342	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	343		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	344		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	345		
5. Phải trả người bán dài hạn	346		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	347		
7. Chi phí phải trả dài hạn	348		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	349		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	350		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	351		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	352		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	353		
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	354		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	355		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>	<b>39,718,398,510</b>	<b>31,722,370,690</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>39,718,398,510</b>	<b>31,722,370,690</b>
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>60,399,250,000</b>	<b>60,399,250,000</b>
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	58,619,400,000	58,619,400,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	58,619,400,000	58,619,400,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411.3	1,779,850,000	1,779,850,000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
<b>2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý</b>	<b>412</b>		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	382,686,493	382,686,493
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	426,206,694	426,206,694
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(21,489,744,677)	(29,485,772,497)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	(21,489,744,677)	(29,485,772,497)

7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU(440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>42,076,253,058</b>	<b>33,643,736,684</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A</b>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM</b>	<b>B</b>		<b>1</b>	<b>2</b>
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007		5,861,940	5,861,940
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		120,000	120,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		639,606,690,000	894,697,400,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		502,652,820,000	820,317,380,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		128,251,150,000	69,751,150,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		5,945,780,000	193,970,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		2,756,940,000	4,434,900,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026			
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		22,033,558,923	4,380,760,071
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		22,033,558,923	4,380,760,071
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		22,033,558,923	4,380,760,071
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		21,948,111,348	4,298,473,970

8.21 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		85,447,575	82,286,101
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Nguyễn Thị Hoài Vân

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Dương Thị Thanh Tùng



Nguyễn Hoàng Nam

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

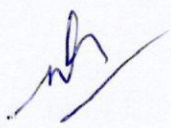
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		383,562	104,660,021	79,838,473	260,113,817
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		0		0	
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		383,562	104,660,021	79,838,473	260,113,817
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		44,253,598	41,917,411	200,733,773	96,207,909
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		802,362,321	717,396,526	2,702,488,289	1,657,252,568
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2,900,000,000		9,700,000,000	
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		50,140,258	57,027,403	235,748,330	162,028,421
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		848,181,818	200,000,000	1,036,818,182	325,909,091
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		40,084,872	53,298,160	58,645,711	108,908,796
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>4,685,406,429</b>	<b>1,174,299,521</b>	<b>14,014,272,758</b>	<b>2,610,420,602</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		0	0	96,600	-11,451,100
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					638,900
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2				96,600	-12,090,000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		844,364,941	595,747,883	2,427,775,349	1,794,445,563
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		58,276,242	83,932,193	207,171,004	277,313,065
2.11. Chi phí tư vấn tài chính	31		221,609,566	137,015,612	385,094,840	422,649,387
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		0		0	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)</b>	<b>40</b>		<b>1,124,250,740</b>	<b>732,700,688</b>	<b>2,812,970,193</b>	<b>1,362,100,000</b>

<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	20,434,207	6,432,381	35,632,712	23,110,260	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>	<b>20,434,207</b>	<b>6,432,381</b>	<b>35,632,712</b>	<b>23,110,260</b>	
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52	0		0		
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5 Chi phí tài chính khác						
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>						
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>						
61	62	1,615,047,427	949,704,305	4,058,386,558	3,030,303,614	
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>		<b>70</b>	<b>1,966,542,460</b>	<b>-585,668,091</b>	<b>6,971,381,119</b>	<b>-2,879,729,667</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71					
8.2. Chi phí khác	72			1,024,646,701		
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>0</b>		<b>1,024,646,701</b>		
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>		<b>90</b>	<b>1,966,542,460</b>	<b>-585,668,091</b>	<b>7,996,027,820</b>	<b>-2,879,729,667</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	1,966,542,460	-585,668,091	7,996,027,820	-2,879,729,667	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>100</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>		<b>200</b>	<b>1,966,542,460</b>	<b>-585,668,091</b>	<b>7,996,027,820</b>	<b>-2,879,729,667</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>		<b>300</b>				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>		<b>500</b>				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 CP)	501	335	-100	1,364	-491	
13.2. Thu nhập pha loãng trên CP (Đồng/1CP)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý III năm 2020


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		4,780,000
4. Cổ tức đã nhận	04		(49,388,524)
5. Tiền lãi đã thu	05	10,800	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động công ty chứng khoán	06	146,283,189	338,916,541
7. Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ công ty chứng khoán	07		
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(1,526,633,465)	(1,256,346,159)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	09	(2,438,997,658)	(1,974,770,330)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(631,018,718)	(533,843,297)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	23,185,916,397	24,053,639,377
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(25,922,636,187)</b>	<b>(26,326,995,070)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ đã phát hành	32		
3. Tiền vay gốc	33		
3.1 Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1		
3.2 Tiền vay khác	33.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	34.1		
<i>Tiền chi trả gốc vay khác</i>	34.3		
4.1.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(7,187,075,642)</b>	<b>(5,744,007,462)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>25,331,634,695</b>	<b>33,520,680,662</b>
- Tiền	61	8,601,634,695	4,520,680,662
- Các khoản tương đương tiền	62	16,730,000,000	29,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>18,144,559,053</b>	<b>27,776,673,200</b>
- Tiền	71	18,144,559,053	9,776,673,200
- Các khoản tương đương tiền	72		18,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kê từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	847,292,244,176	573,374,639,127
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(829,514,035,501)	(576,918,619,591)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký cho khách hàng	09		
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10	(125,409,823)	(138,087,884)
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	13		
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>17,652,798,852</b>	<b>(3,682,068,348)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>4,380,760,071</b>	<b>6,255,524,616</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	4,380,760,071	6,255,524,616
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	4,380,760,071	6,255,524,616
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>22,033,558,923</b>	<b>2,573,456,268</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	22,033,558,923	2,573,456,268
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	22,033,558,923	2,573,456,268

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Thị Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

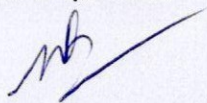
Nguyễn Hoàng Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**Quý III năm 2020**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

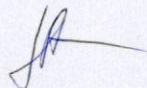
CHỈ TIÊU	Thuyết t minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/7/2019	1/7/2020	Kỳ trước		Kỳ này		30/09/2019	30/09/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1		3	4	5	6	8	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,399,250,000	60,399,250,000	-	-	-	-	60,399,250,000	60,399,250,000
2. Cổ phiếu quỹ									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		382,686,493	382,686,493					382,686,493	382,686,493
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		426,206,694	426,206,694					426,206,694	426,206,694
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(28,053,635,956)	(23,456,287,137)		585,668,091	2,135,142,648	168,600,188	(28,639,304,047)	(21,489,744,677)
<b>Cộng</b>		<b>33,154,507,231</b>	<b>37,751,856,050</b>	<b>-</b>	<b>585,668,091</b>	<b>2,135,142,648</b>	<b>168,600,188</b>	<b>32,568,839,140</b>	<b>39,718,398,510</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước									
4. Lãi lỗ toàn diện khác									
<b>Cộng</b>									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Hoàng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Quý III năm 2020*

**1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**

- 1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2016
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 7, tòa nhà Detech Tower II, 107 Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
- 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 11 tháng 09 năm 2010
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
  - Quy mô vốn CTCK: 58.619.400.000 đồng
  - Mục tiêu đầu tư:
  - Hạn chế đầu tư của CTCK:
  - Cấu trúc Công ty chứng khoán:
  - . Danh sách các công ty con;
  - . Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - . Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 2.1. Kỳ kế toán:
  - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
  - a. Đồng Việt Nam.
  - b. Ngoại tệ: .....(trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
  - c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 344 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK;
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành;
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

**4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

**các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

**kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

**4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

**4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)**

**4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ;
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương;
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước;
- e. Trái phiếu doanh nghiệp;
- f. Trái phiếu chuyển đổi;
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;
- h. Trái phiếu niêm yết khác;

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

**phải trả của CTCK:**

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

- d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- đ. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
- 5.2. Rủi ro tín dụng:
- 5.3. Rủi ro thanh khoản:
- 5.4. Rủi ro thị trường:
- 5.5. Rủi ro tiền tệ:
- 5.6. Các rủi ro khác về giá:

**6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:
- 6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:
- 6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:
- 6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	777,412,903	267,049,015
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	17,367,146,150	8,334,585,680
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Các khoản tương đương tiền		-
<b>Cộng</b>	<b>18,144,559,053</b>	<b>16,730,000,000</b>
		<b>25,331,634,695</b>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
<b>a) Cửa CTCK</b>		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>b) Cửa Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	37,859,098	319,982,031,630
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
1. Chứng khoán thương mại	497,600	582,000	497,600	678,600
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	-		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	497,600	582,000	497,600	678,600
<b>Cộng</b>	<b>497,600</b>	<b>582,000</b>	<b>497,600</b>	<b>678,600</b>

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
Hoạt động giao dịch ký quỹ			-	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	2,602,768,245	2,602,768,245	4,444,870,153	4,444,870,153
<b>Cộng</b>	<b>2,602,768,245</b>	<b>2,602,768,245</b>	<b>4,444,870,153</b>	<b>4,444,870,153</b>



7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường)

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ(30/09/2020)					Số đầu kỳ (1/1/2020)				
		Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	497,600	582,000	139,772	55,372	582,000	497,600	678,600	199,172	18,172	678,600
1	Cổ phiếu										
	ANV	155,572	100,200		55,372	100,200	155,572	137,400		18,172	137,400
	VCB	342,028	481,800	139,772		481,800	342,028	541,200	199,172		541,200
	<b>Cộng</b>	<b>497,600</b>	<b>582,000</b>	<b>139,772</b>	<b>55,372</b>	<b>582,000</b>	<b>497,600</b>	<b>678,600</b>	<b>199,172</b>	<b>18,172</b>	<b>678,600</b>

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

**A.7.4. Các khoản phải thu**

**7.4.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Cộng</b>	-	50,127,397
Trong đó:		

- Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

**7.4.2 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính</b>		
Công ty Cổ phần vàng Châu Á	16,500,000	16,500,000
Công ty Cổ phần cơ giới và Xây dựng Thăng Long		18,000,000
Công ty Cổ phần viễn thông Thăng Long	15,000,000	15,000,000
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4,000,000	4,000,000
Công ty Cổ phần In tài chính		13,200,000
Tổng công ty Xây dựng công trình Giao thông	170,000,000	170,000,000
Công ty cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín	27,500,000	
Phải thu Phí lưu ký của nhà đầu tư	12,874,219	21,022,265
<b>Cộng</b>	<u>245,874,219</u>	<u>257,722,265</u>

**7.4.3 Phải thu khác**

7.5.7.2: Phải thu khác

- Công ty CP Nha khoa Bắc Nam	95,936,476	95,936,476
- Ông Trần Văn Cường	238,918,663	238,918,663
- Ông Hà Huy Hoàng	145,827,000	278,600,000
- Đối tượng khác	5,700,000	47,052,151
- Phải thu khác		
<b>Cộng phải thu khác</b>	<b>486,382,139</b>	<b>660,507,290</b>

**A7.5: Dự phòng phải thu khó đòi**

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi và lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối kỳ (30/09/2020)				Đầu kỳ (1/1/2020)
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Công ty Cổ phần Nha Khoa Bắc Nam	95,936,476	95,936,476			95,936,476	95,936,476
2	Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16,500,000	16,500,000			16,500,000	16,500,000
3	Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15,000,000	15,000,000			15,000,000	15,000,000
4	Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4,000,000	4,000,000			4,000,000	4,000,000
5	Ông Trần Văn Cường	238,918,663	238,918,663			238,918,663	238,918,663
6	Ông Hà Huy Hoàng	278,600,000	140,592,000	138,008,000	132,773,000	145,827,000	140,592,000
7	Tổng CTXD công trình giao thông	170,000,000	85,000,000			85,000,000	85,000,000
8	Đối tượng khác	1,200,000	600,000	600,000		1,200,000	600,000
9	Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	4,500,000		2,250,000		2,250,000	
	<b>Cộng</b>	<b>824,655,139</b>	<b>596,547,139</b>	<b>140,858,000</b>	<b>132,773,000</b>	<b>604,632,139</b>	<b>596,547,139</b>

**A.7.6. Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí phân bổ ngắn hạn
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn

**Cộng**

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ
- Chi phí phân bổ nhiều kỳ khác

**Cộng**

**A.7.7. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	187,392,473	141,334,491
<b>Cộng</b>	<b>187,392,473</b>	<b>141,334,491</b>
	200,773,078	228,347,837
<b>Cộng</b>	<b>200,773,078</b>	<b>228,347,837</b>
	120,000,000	120,000,000
	1,474,465,211	1,474,465,211
	1,079,848,337	1,143,745,391
<b>Cộng</b>	<b>2,674,313,548</b>	<b>2,738,210,602</b>

**A.7.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	4,118,390,000	820,737,000	1,514,041,963	<b>6,453,168,963</b>
- Mua trong năm	2,246,863,000	-	-	<b>2,246,863,000</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	933,712,429	-	1,381,331,963	<b>2,315,044,392</b>
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	5,431,540,571	820,737,000	132,710,000	<b>6,384,987,571</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	4,069,797,500	820,737,000	1,491,485,720	<b>6,382,020,220</b>
- Khấu hao trong năm	8,210,700	-	7,518,753	15,729,453
- Tặng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	933,712,429	-	1,381,331,963	2,315,044,392
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	3,144,295,771	820,737,000	117,672,510	4,082,705,281
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
- Tại ngày đầu năm				71,148,743
- Tại ngày cuối năm				2,302,282,290

Đánh giá theo giá trị hợp lý

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**A.7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				1,485,162,000	<b>1,485,162,000</b>
- Mua trong năm				148,839,700	<b>148,839,700</b>
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>			-	1,634,001,700	<b>1,634,001,700</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				1,476,828,685	<b>1,476,828,685</b>
- Khấu hao trong năm				8,333,315	<b>8,333,315</b>
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>			-	1,485,162,000	<b>1,485,162,000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm			-	8,333,315	<b>8,333,315</b>
- Tại ngày cuối năm			-	148,839,700	<b>148,839,700</b>
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

**A.7.10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	120,000	120,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

**A.7.11. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		
<b>A.7.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	502,652,820,000	820,317,380,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	128,251,150,000	69,751,150,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5,945,780,000	193,970,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,756,940,000	4,434,900,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
<b>Cộng</b>	<b>639,606,690,000</b>	<b>894,697,400,000</b>

**A.7.13. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	<b>22,033,558,923</b>	<b>4,380,760,071</b>
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21,948,117,803	4,298,473,970
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	85,441,120	82,286,101
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>22,033,558,923</b>	<b>4,380,760,071</b>

**A.7.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán về phí giao dịch	18,000,000	27,460,735
<b>Cộng</b>	<b>18,000,000</b>	<b>27,460,735</b>
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
<b>Cộng</b>	-	-
7.9.2. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về phí lưu ký và chuyển khoản	20,190,499	31,603,239
<b>Cộng</b>	<b>20,190,499</b>	<b>31,603,239</b>
7.9.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<b>Cộng phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>38,190,499</b>	<b>59,063,974</b>

**A 7.15. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế GTGT	32,623,380	1,676,195
- Thuế Thu nhập cá nhân	171,270,910	120,870,683
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>203,894,290</b>	<b>122,546,878</b>

**A.7.16. Chi phí phải trả**

- Lãi phải trả nhà đầu tư
- Chi phí hoạt động của công ty chứng khoán
- Chi phí phải trả khác

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4,567,332	8,566,303
92,806,846	865,393,386
40,000,000	80,000,000
<b>137,374,178</b>	<b>953,959,689</b>

**A 7.17. Phải trả người bán**

- Công ty TNHH Hệ thống thông tin NH tài chính FPT
- CTCP DV công nghệ tin học HPT
- CTCP HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ DETECH

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
24,000,000	24,000,000
1,212,173,934	
37,294,340	
<b>1,273,468,274</b>	<b>24,000,000</b>

**A 7.18. Phải trả, phải nộp khác**

- Phải trả tiền thuế TNCN
- Cổ tức phải trả
- Phải trả khác

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	63,696,580
91,048,847	91,048,847
114,840,201	807,902
<b>205,889,048</b>	<b>155,553,329</b>

**A.7.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được Khấu trừ
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính Thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	-
-	-
-	-

**A.7.20. Phải trả Nhà đầu tư**

Loại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	<b>22,033,558,923</b>	<b>4,380,760,071</b>
1.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	21,948,111,348	4,298,473,970
1.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	85,447,575	82,286,101
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
2.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>22,033,558,923</b>	<b>4,380,760,071</b>

**A.7.21 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	12,874,219	21,022,265
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>12,874,219</b>	<b>21,022,265</b>

**A.7.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Các khoản phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	-	-
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,602,768,245	4,444,870,153
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,602,768,245	4,444,870,153
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	2,602,768,245	4,444,870,153
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
<b>Cộng</b>	<b>2,602,768,245</b>	<b>4,444,870,153</b>

**A.7.23. Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(21,489,744,677)	(29,485,772,497)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện		

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**
**B 7.45. Thu nhập**
**7.45.1. Thu nhập hoạt động khác**

STT	Các loại doanh thu khác	Số cuối kỳ		Q3/2019
		Kỳ này	Lũy kế đến 30/09/2020	
1	<b>Thu nhập hoạt động khác</b>			
	Doanh thu quản lý số cổ đông	12,000,000	28,363,636	
	Doanh thu tất toán TK	1,200,000	1,904,953	510,660
	Doanh thu chuyển nhượng hợp đồng	25,474,872	25,917,122	52,387,500
	Doanh thu khác	1,410,000	2,460,000	400,000
	<b>Cộng</b>	<b>40,084,872</b>	<b>58,645,711</b>	<b>53,298,160</b>



**B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Số cuối kỳ		Q3/2019
		Kỳ này	Lũy kế đến 30/09/2020	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	999,335,508	2,358,303,686	583,560,232
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	133,499,745	360,590,672	123,963,300
1.3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
2	Chi phí văn phòng phẩm			
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	20,756,885	50,613,350	17,141,289
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	2,506,251	7,518,753	2,506,251
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí		3,000,000	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	186,008,478	425,239,469	94,577,611
7	Chi phí khác	272,940,560	853,120,628	127,955,622
8	Chi phí dự phòng			-
	<b>Cộng</b>	<b>1,615,047,427</b>	<b>4,058,386,558</b>	<b>949,704,305</b>

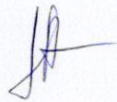
Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thanh Tùng

